

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản
tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 21/TTr-SKHĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020 nhằm đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản của tỉnh; thực trạng khai thác chế biến khoáng sản trong thời gian qua; đánh giá nhu cầu sử dụng trong thời gian tới; đề xuất biện pháp quản lý, bảo vệ các nguồn tài nguyên theo quy định của Luật Khoáng sản; đồng thời có chiến lược khai thác,



chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường phục vụ cho sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Quan điểm phát triển:

a) Khoáng sản là tài nguyên không tái tạo, thuộc tài sản quan trọng của quốc gia phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển bền vững kinh tế - xã hội trước mắt, lâu dài và bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

b) Điều tra, đánh giá khoáng sản phải đi trước một bước, làm rõ tiềm năng tài nguyên khoáng sản để lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và dự trữ quốc gia.

c) Thăm dò, khai thác khoáng sản phải gắn với chế biến, sử dụng phù hợp với tiềm năng của từng loại khoáng sản và nhu cầu của các ngành kinh tế.

d) Chế biến khoáng sản phải sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao; chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sử dụng trong nước, chỉ xuất khẩu sản phẩm sau chế biến có giá trị kinh tế cao đối với khoáng sản quy mô lớn.

đ) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để tiếp thu khoa học hiện đại, áp dụng công nghệ tiên tiến trong điều tra, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Nội dung quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có 80 điểm mỏ khoáng sản gồm: 17 mỏ vật liệu xây dựng, 19 mỏ sét gạch ngói, 24 mỏ vật liệu san lấp và 20 mỏ than bùn (đính kèm Phụ lục).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 3. Điều khoản thi hành:

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2017 và thay thế Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025 và Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm

2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2010 – 2015. / Đang

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh KG;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh KG;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, Sở TN&MT, dtnha. **73**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



PHỤ LỤC
QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20 /2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)		Quy hoạch khai thác (ngàn m ³ /tấn)		
			Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Độ sâu (m)
I	VẬT LIỆU XÂY DỰNG	17	309,07	30,00	20.950	56.900	
A	ĐÁ XÂY DỰNG	4	230,70	0,00	17.500	45.000	
1	Núi Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất		128,00	-	5.000	15.000	Từ cốt +10m trở lên
2	Núi Sơn Trà, xã Bình An, huyện Kiên Lương		32,80	-	5.000	12.000	Từ cốt -20m trở lên
3	Núi Trà Đuốc Lớn, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		55,20	-	6.000	15.000	Từ cốt -40m trở lên
4	Núi Trà Đuốc Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		14,70	-	1.500	3.000	Từ cốt -30m trở lên
B	ĐÁ VÔI	11	63,37	0,00	2.950	5.900	
5	Núi Túc Khố, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		14,00	-	1.000	2.000	Từ cốt -40m trở lên
6	Núi Cà Đa, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		7,00	-	500	1.000	Từ cốt -20m trở lên
7	Núi Nhà Vô, xã Dương Hòa, huyện Kiên Lương		5,70	-	500	1.000	Từ cốt -20m trở lên
8	Núi Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,80	-	250	500	Từ cốt -40m trở lên
9	Núi Bnumpo Lớn, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		4,60	-	500	1.000	Từ cốt -60m trở lên
10	Núi Blumpo Nhỏ, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		3,80	-	200	400	Từ cốt -20m trở lên
11	Nam núi Khoc Lá, xã Bình An, huyện Kiên Lương		7,45	-	-	-	Từ cốt -50m trở lên
12	Núi Nhỏ, xã Bình Trị, huyện Kiên Lương		2,32	-			Từ cốt -50m trở lên
13	Núi Lò Vôi Lớn, xã Bình An, huyện Kiên Lương		8,00	-			Từ cốt -50m trở lên

STT	Tên mỏ	Tổng số mỏ	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)		Quy hoạch khai thác (ngàn m ³ /tấn)		
			Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Độ sâu (m)
14	Núi Lò Voi Nhỏ, xã Bình An, huyện Kiên Lương		4,70	-			Từ cốt -50m trở lên
15	Núi Bnumcha, xã Bình An, huyện Kiên Lương		1,00	-	-	-	Từ cốt -20m trở lên
C	ĐÁ, ĐÁT SAN LẤP	2	15,00	30,00	500	6.000	
16	Suối Đá, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc		-	30,00		5.000	Từ cốt bằng mặt đường Dương Đông - An Thới trở lên
17	Km13, Tinh lộ 46, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc		15,00	-	500	1.000	Từ cốt bằng mặt đường Dương Đông - An Thới trở lên
II	SÉT GẠCH NGÓI	19	261,94	1.015,00	1.980	4.670	
18	Áp Rạch Dừa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		185,00	-	850	2.000	Từ cốt -20m trở lên
19	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			315,00		50	Từ cốt -10m trở lên
20	Áp Trà Phó, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
21	Áp Tân Thành, xã Tân Khánh Hoà, huyện Giang Thành			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
22	Áp Đồng Cừ, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
23	Áp Cống Cá, xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
24	Áp Mẹt Lung, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
25	Áp Mới, xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
26	Áp Thạch Động, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên			50,00		30	Từ cốt -10m trở lên
27	Áp Ngã Tư, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên			170,00		30	Từ cốt -10m trở lên
28	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương		26,94	-	600	1.200	Từ cốt -10m trở lên
29	Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất			80,00		30	Từ cốt -10m trở lên
30	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao		30,00	-	500	1.000	Từ cốt -10m trở lên

STT	Tên mô	Tổng số mô	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)		Quy hoạch khai thác (ngàn m ³ /tấn)		
			Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Độ sâu (m)
31	Thị trấn Gò Quao, Gò Quao		-	20,00		30	Từ cốt -10m trở lên
32	Đường Cây, huyện Gò Quao			20,00		30	Từ cốt -10m trở lên
33	Thới An, huyện Gò Quao			20,00		30	Từ cốt -10m trở lên
34	Định Hoà, huyện Gò Quao			20,00		30	Từ cốt -10m trở lên
35	Thới Quản, huyện Gò Quao			20,00		30	Từ cốt -10m trở lên
36	Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao		20,00	-	30	-	Từ cốt -10m trở lên
III	VẬT LIỆU SAN LẤP	24	1.962,00	1.902,80	76.250	104.300	
A	TRÊN ĐẤT LIỀN	8	44,00	52,80	3.250	6.300	
37	Núi Nhọn, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên		22,00	-	500	1.000	Từ cốt +2m trở lên
38	Núi Mây, xã Dương Hoà, huyện Kiên Lương		17,00	-	2.500	5.000	Từ cốt -30m trở lên
39	Vật liệu san lấp tại Bãi Chà Và, Dương Hoà, Kiên Lương		5,00	-	250	-	Từ cốt +2m trở lên
40	Chuông Vích, xã Gành Dầu, Phú Quốc			6,00	-	50	-
41	Áp 2, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc			30,00	-	100	-
42	Cái Khế, Cây Thông Trong, huyện Phú Quốc			10,50	-	50	-
43	Suối Bom, xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc			4,60	-	50	-
44	Áp Cây Sao, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc			1,70	-	50	-
B	TỬ BIỂN	16	1.918,00	1.850,00	73.000	98.000	
45	Tô Châu, phường Tô Châu, thị xã Hà Tiên		100,00	-	4.000	-	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 9,64m
46	Thuận Yên 1, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên		200,00	300,00	10.000	15.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10,0m

STT	Tên mô	Tổng số mô	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)		Quy hoạch khai thác (ngàn m ³ /tấn)		
			Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Độ sâu (m)
47	Thuận Yên 2, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên		100,00	-	5.000	-	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10,0m
48	Thuận Yên 3, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên		100,00	-	5.000	-	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10,0m
49	Mỹ Đức, xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên		60,00	-	5.000	-	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10,0m
50	Vịnh Ba Hòn, huyện Kiên Lương		200,00	-	5.000	5.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 20,2m
51	Bãi Vòng, xã Hàm Ninh, Phú Quốc		500,00		15.000	20.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 5,0m
52	Phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá		300,00	400,00	10.000	10.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15,0m
53	Khu Du lịch Hạ Long, thành phố Rạch Giá			100,00		5.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15,0m
54	Khu lấn biển Đảo Hải Âu, thành phố Rạch Giá		108,00	-	4.000	-	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15,0m
55	Khu lấn biển Tây Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá		100,00	-	3.000	-	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 15,0m
56	Ven biển xã Bình Giang, huyện Hòn Đất			200,00		10.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7,0m
57	Ven biển xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất			200,00		10.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7,0m
58	Ven biển xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất			200,00		10.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7,0m
59	Biển Bắc Hòn Tre, huyện Kiên Hải		100,00	400,00	5.000	10.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 7,0m
60	Ven Bãi Bắc, xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải		50,00	50,00	2.000	3.000	Từ bề mặt địa hình đáy biển xuống 10,0m
IV	THAN BÙN	20	1.705,46	577,50	4.885	5.008	
61	Áp Trần Thệ, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành		150,00	-	375	700	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 1,65m
62	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành			100,00		500	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 1,0m
63	Áp Rạch Dừa, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành và áp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thị xã Hà Tiên		185,00	-	100	200	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,2m

STT	Tên mô	Tổng số mô	Quy hoạch thăm dò, khai thác (ha)		Quy hoạch khai thác (ngàn m ³ /tấn)		
			Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Giai đoạn 2016 đến 2020	Dự báo đến năm 2030	Độ sâu (m)
64	Kênh K2 và kênh K3 xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành		30,00			300	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m
65	Lung Lớn, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		397,50	202,50	1.000	1.000	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 2,0m
66	Lung Hoà Điền, xã Hoà Điền, huyện Kiên Lương		77,00	-	250	500	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 5,4m
67	Kênh 7, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương		18,00		150		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 6,0m
68	Kênh Sáng và Kênh T5, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		30,00	25,00	300	250	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m
69	Kênh KN3, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương		13,40		160		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m
70	Lâm trường Hòn Đất, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		120,00	-	350	408	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 2,24m
71	Bình Giang, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		96,26	-	400	450	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 1,94m
72	Kênh T5, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất		100,00		250		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 2,0m
73	Kênh Ninh Phước 2, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		35,30		100		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 2,2m
74	Kênh Bao, xã Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất		23,00		100		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 2,94m
75	Kênh Bao, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		100,00		250		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 2,7m
76	Kênh 85B, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất		30,00		200		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 4,72m
77	Xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc, huyện Gò Quao		100,00	100,00	250	250	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m
78	Xã Vĩnh Hoà Hưng Nam, huyện Gò Quao		100,00	100,00	250	250	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m
79	Xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao		50,00	50,00	200	200	Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m
80	Xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao		50,00	-	200		Từ bề mặt địa hình đến độ sâu 3,0m

